

## QUAN NIỆM VỀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

**Võ Văn Dũng<sup>(\*)</sup>**

<sup>(\*)</sup> Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khánh Hòa.

Email: vovandung@ukh.edu.vn

**Dương Xuân Dũng<sup>(\*\*)</sup>**

<sup>(\*\*)</sup> Nghiên cứu sinh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Email: xuandungtctag@gmail.com

**Tóm tắt:** Mục tiêu của bài viết là làm rõ nội dung cơ bản về bản chất con người trong triết học Phật giáo. Một giả thuyết đặt ra là liệu con người có thể thay đổi được hoàn cảnh khi tu tập hay không? Để làm rõ điều đó, bài viết tiến hành khái quát các đặc điểm của triết học Phật giáo, phân tích những quan niệm cơ bản về bản chất con người trong triết học Phật giáo, đồng thời đưa ra sự bàn luận và gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo. Bài viết đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đồng thời sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh và phương pháp nghiên cứu liên ngành để có cái nhìn khách quan, toàn diện nhất.

**Từ khóa:** bản chất con người, triết học, triết học Phật giáo.

*Ngày nhận bài: 05/03/2025; ngày phản biện: 06/03/2025; ngày sửa chữa: 22/04/2025; ngày duyệt đăng: 10/06/2025.*

### 1. Mở đầu

Khi xã hội loài người đạt đến trình độ phát triển nhất định và lao động được phân chia thành lao động chân tay và lao động trí óc, tư duy triết học đã ra đời như một nhu cầu tất yếu nhằm lý giải thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó. Trải qua các thời kỳ lịch sử, con người luôn là một chủ đề trung tâm của triết học không chỉ ở phương Tây, mà còn cả ở phương Đông. Trong triết học phương Tây, con người được xem là “thước đo của vạn vật”, là trung tâm của nhận thức và hành động. Tuy nhiên, cùng với những biến động lịch sử, đặc biệt là hai cuộc chiến tranh thế giới và sự khủng hoảng

của chủ nghĩa duy lý, nhiều học thuyết như chủ nghĩa hiện sinh, phân tâm học, chủ nghĩa Mác đã tập trung sâu hơn vào bản chất con người. Các lý luận này đã đặt ra những vấn đề về sự tồn tại, tự do và sự giải phóng cá nhân. Trong khi đó, triết học phương Đông ngay từ đầu đã nghiên cứu về con người không chỉ với tư cách là một thực thể độc lập, mà còn xem xét mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và các quy luật vận hành của nó.

Trong số các hệ tư tưởng triết học phương Đông, triết học Phật giáo có một cách tiếp cận đặc biệt về con người. Điều này được thể hiện ở chỗ, triết học Phật giáo không xem con người như một thực

thể cố định với bản ngã bất biến, mà đặt trong trạng thái vận động theo thuyết luân hồi. Phật giáo quan niệm con người là sự kết hợp của Ngũ uẩn, luôn chịu sự chi phối của luật nhân quả và nghiệp báo. Bản chất của con người gắn liền với vô thường, khổ đau, để giải thoát thì họ cần phải tu tập. Quan niệm này không chỉ có ý nghĩa triết học sâu sắc, mà còn mang giá trị thực tiễn trong đời sống hiện đại, giúp con người định hướng nhân sinh quan, điều chỉnh tâm lý và tìm kiếm sự an lạc giữa những biến động của xã hội. Xuất phát từ đó, bài viết này sẽ đi sâu phân tích quan niệm về bản chất con người trong triết học Phật giáo, làm rõ những đặc điểm cốt lõi, ý nghĩa triết lý và những giá trị có thể vận dụng trong đời sống hiện đại. Qua đó, bài viết cũng hướng đến việc gợi mở một cách tiếp cận mới đối với vấn đề con người trong bối cảnh toàn cầu hóa và những thách thức đặt ra hiện nay.

Mục đích của bài viết là làm rõ quan niệm về bản chất con người trong triết học Phật giáo, phân tích những điểm khác biệt trong quan niệm về bản chất con người của triết học Phật giáo và nêu ra một số quan điểm khác nhau khi nghiên cứu về bản chất con người theo quan điểm của Phật giáo. Để đạt được mục đích đã nêu, bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh, lịch sử, nghiên cứu liên ngành để có cái nhìn khách quan, toàn diện về chủ đề.

## 2. Khái quát về triết học Phật giáo

Triết học Phật giáo là một hệ thống triết học đồ sộ với các chiều cạnh phát triển cả về không gian lẫn thời gian. Dựa vào góc độ nghiên cứu, người ta có thể chia lịch sử phát triển của triết học Phật giáo thành nhiều giai đoạn khác nhau. Tuy nhiên, dưới góc nhìn triết học và trong khuôn khổ

của bài viết này, chúng tôi tạm chia sự hình thành và phát triển của triết học Phật giáo thành bốn giai đoạn chính: *giai đoạn thứ nhất* là giai đoạn hình thành triết học Phật giáo gắn liền với thời kỳ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Siddhartha Gautama) sống và giảng dạy. Trong giai đoạn này, chính Ngài là người truyền bá những giáo lý cơ bản về Tứ diệu đế và Bát chính đạo, đặt nền móng cho triết học Phật giáo. Những giáo lý này tập trung vào việc giải thoát con người khỏi khổ đau và đạt đến trạng thái Niết Bàn. *Giai đoạn thứ hai* là giai đoạn phát triển ban đầu được tính từ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, các đệ tử của Ngài tiếp tục truyền bá và phát triển triết học Phật giáo. Ở giai đoạn này, các bộ phái Phật giáo bắt đầu hình thành, bao gồm Tiểu Thừa (Theravada) và Đại Thừa (Mahayana). Mỗi bộ phái có những quan điểm và phương pháp tu tập riêng, nhưng đều dựa trên những giáo lý cơ bản của Đức Phật. *Giai đoạn thứ ba* là giai đoạn phát triển đa dạng và lan rộng ra nhiều quốc gia/ vùng lãnh thổ khác nhau. Trong quá trình này, triết học Phật giáo đã tiếp thu và hòa nhập với các nền văn hóa và triết học bản địa, tạo ra nhiều trường phái và tông phái khác nhau. Một số tông phái tiêu biểu bao gồm Thiên Tông, Tịnh Độ Tông, Hoa Nghiêm Tông và Mật Tông. *Giai đoạn thứ tư* là giai đoạn hiện đại, triết học Phật giáo tiếp tục phát triển và thích nghi với những thay đổi của xã hội và khoa học. Nhiều học giả và nhà nghiên cứu đã tiếp tục nghiên cứu và phát triển triết học Phật giáo, đồng thời áp dụng những nguyên lý của nó vào các lĩnh vực khác nhau như tâm lý học, y học và giáo dục. Triết học Phật giáo không chỉ là một hệ thống tư tưởng, mà còn là một phương pháp tu tập và thực hành để đạt đến sự giải thoát và giác ngộ. Sự phát

triển của triết học Phật giáo đã góp phần định hướng nhân sinh quan của nhân loại vì một thế giới Chân, Thiện, Mỹ.

### **3. Những quan niệm cơ bản về bản chất con người trong triết học Phật giáo**

*Thứ nhất, con người trong mối quan hệ với Pháp.* Pháp (Dharma hoặc Dhamma) được xem là một trong những thuật ngữ cốt lõi của triết học Phật giáo. Thuật ngữ này có nguồn gốc từ tiếng Phạn, xuất hiện từ thời Rig Veda với ý nghĩa ban đầu liên quan đến sự duy trì trật tự và quy luật vận hành của thế giới. Tuy nhiên, thuật ngữ này đã được chính Đức Phật kế thừa, phát triển bằng cách mở rộng phạm vi ý nghĩa và làm cho nó trở nên phong phú, sâu sắc hơn. Dựa vào bộ *Abhidhānappadīpikā* (Childers, R. C. 1875) - một từ điển Pali cổ được biên soạn dưới dạng văn vần vào thế kỷ XII - từ *Dhamma* có ít nhất 14 nghĩa khác nhau (bản chất, giáo pháp, trí tuệ, công lý, sự thật, trạng thái tự nhiên, phước lành, đối tượng của nhận thức, phẩm chất đạo đức, giới hạnh, thiên định, tính vô ngã, sự vi phạm giới luật và nguyên nhân). Sự đa dạng trong cách hiểu về Pháp phản ánh phạm vi ứng dụng rộng lớn của khái niệm này trong triết học Phật giáo. Dựa vào kinh điển, Pháp dùng để chỉ tính thiện, tính bất thiện (Xem: Thích Minh Châu 1973). Khi chúng ta đề cập đến con người là một pháp để chỉ bản chất của con người và phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác. Bên cạnh đó, nó cũng được dùng để chỉ sự chi phối của quy luật tự nhiên đối với con người. Sự chi phối này không thể vượt ra ngoài những nguyên tắc vốn có của Pháp, dù Đức Phật xuất hiện hay không thì bản chất đó vẫn không thay đổi.

*Thứ hai, bản chất con người là sự hợp nhất giữa Danh và Sắc.*

Trong quan điểm của triết học Phật

giáo, khái niệm Danh và Sắc được sử dụng để chỉ tổng thể Ngũ uẩn, trong đó Danh đại diện cho yếu tố tinh thần (tâm thức), còn Sắc biểu thị phương diện vật chất (thể xác). Để làm rõ từng khía cạnh của sự tồn tại này, Đức Phật đã sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau tùy vào trọng tâm nhấn mạnh. Khi muốn làm rõ bản chất vật chất, Đức Phật đề cập đến Lục giới, bao gồm: đất, nước, lửa, gió, không và thức. Nếu nhấn mạnh về tâm thức, Ngài sử dụng khái niệm Ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hoặc Tứ thực (đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực). Đối với nhận thức và quá trình hình thành tri giác, Đức Phật sử dụng Lục xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), Thập nhị xứ (lục xứ kết hợp với lục cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và Thập bát giới (mười tám giới kết hợp với lục cảnh tạo thành lục thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức).

Quan điểm Danh - Sắc khẳng định, con người chỉ thực sự tồn tại khi có sự hòa hợp giữa tinh thần và vật chất. Điều này bác bỏ cả hai quan niệm cực đoan: một bên cho rằng con người chỉ được hình thành từ vật chất thuần túy, bên kia cho rằng con người chỉ là sản phẩm của tinh thần. Thực chất, sự kết hợp đồng thời giữa Danh và Sắc mới tạo nên một con người hoàn chỉnh. Quan điểm này không chỉ củng cố học thuyết Vô ngã khi xem con người là kết quả của quy luật Duyên khởi, mà còn nhấn mạnh rằng thể xác và tâm thức là hai yếu tố không thể tách rời trong sự tồn tại của mỗi cá nhân. Nó góp phần khẳng định cái nhìn toàn diện về bản chất con người trong triết học Phật giáo.

*Thứ ba, con người là hợp thể của lục giới và ngũ uẩn.*

Trong triết học Phật giáo, con người được xem là một hợp thể của Lục giới.

Những yếu tố trong lục giới không chỉ là nền tảng cấu thành nên con người, mà còn hiện hữu trong toàn bộ thế giới hữu tình. Thuật ngữ “giới” nhấn mạnh tính giới hạn và phạm vi riêng của mỗi yếu tố, trong khi “đại” thể hiện sự rộng lớn và phổ biến của chúng. Trong quan điểm của triết học Phật giáo, yếu tố đầu tiên thuộc về vật chất, tương ứng với Sắc trong khái niệm Danh và Sắc, hình thành nên cơ thể vật lý. Thứ thuộc về tinh thần, đóng vai trò là yếu tố tạo nên sự nhận thức và sinh khí của con người. Khi Đức Phật nói rằng con người là một hợp thể của Lục giới, Ngài muốn nhấn mạnh đến khía cạnh vật chất của sự hiện hữu con người. Việc nhấn mạnh con người là sự tổng hòa của Lục giới không chỉ làm rõ bản chất vật chất của thân thể, mà còn nhấn mạnh tính Vô ngã bên trong mỗi con người. Thân thể chỉ là sự kết hợp tạm thời của các yếu tố vật chất và tinh thần, không có một “cái tôi” cố định. Vì thế, Đức Phật khuyến khích hành giả buông bỏ sự chấp trước vào thân xác, nhận thức rõ về tính vô thường của mọi sự vật và tiến đến con đường tu tập giải thoát. Đồng thời, sự hòa hợp giữa Tâm và vật trong Lục giới cũng giúp hành giả thấu hiểu tính viên dung của vạn pháp, vượt qua chấp trước và đạt đến sự an nhiên, tự tại. Nếu như quan niệm Lục đại nhấn mạnh khía cạnh vật chất, thì Ngũ uẩn lại nhấn mạnh khía cạnh tinh thần trong mỗi con người.

*Thứ tư, quan điểm của Phật giáo về bản chất của con người.*

Triết học Phật giáo khẳng định bản chất của con người là vô ngã (Anatta). Trong triết học Ấn Độ cổ đại, khái niệm Ngã (Atman) xuất hiện từ thời Rig Veda và được phát triển trong Upanishad. Ngã được hiểu là một thực thể vĩnh hằng, tồn

tại độc lập, bất biến, có trước con người và quy định bản chất con người. Với quan niệm này, ngã có các đặc điểm sau: là chủ thể độc lập, không bị tác động bởi bất kỳ yếu tố nào; là thường hằng, không sinh không diệt, không bị ảnh hưởng bởi sự sống hay cái chết của con người; là vô hình, không thể nắm bắt nhưng hiện diện khắp nơi, là nguyên lý tạo nên vạn vật. Cách hiểu về Ngã như trên được nhiều học phái triết học Ấn Độ chấp nhận, trong đó có tư tưởng về linh hồn bất tử. Tuy nhiên, Phật giáo bác bỏ quan niệm này và đưa ra học thuyết vô ngã. Khi xác lập học thuyết Duyên khởi, Đức Phật khẳng định rằng, con người và thế giới không tồn tại độc lập mà sinh thành và hoại diệt theo sự kết hợp của các nhân duyên. Điều này dẫn đến hai lập luận quan trọng: (1) Không có một thực thể bất biến trong con người: cái gọi là Ngã hay linh hồn chỉ là một khái niệm giả định, không có thực thể tồn tại vĩnh viễn; (2) Con người là hợp thể của các yếu tố duyên sinh, vì thế sự tồn tại của con người là kết quả của nhiều yếu tố tương tác, không có một thực thể cố định hay bản chất bất biến nào nằm bên trong nó.

Bản chất con người không phải là một thực thể cố định, mà là vô ngã tính (Anatta) hay vô tự tính (Nihsvabhavata). Sự tồn tại của con người là một tập hợp các yếu tố tạm thời, khi duyên sinh thì có, khi duyên diệt thì mất. Từ quan điểm vô ngã cho thấy, con người không có một bản chất vĩnh hằng, mà luôn thay đổi theo hoàn cảnh và nhân duyên. Họ không có cái tôi tuyệt đối nên có thể buông bỏ chấp để giảm bớt đau khổ. Sự giải thoát không đến từ việc tìm kiếm một bản ngã bất biến, mà từ sự hiểu biết về duyên sinh và sự vận hành của vạn vật. Như vậy, triết học Phật giáo không chỉ

bác bỏ quan niệm về một bản thể bất biến trong con người mà còn định hướng một lối sống dựa trên sự hiểu biết về vô ngã, giúp con người đạt đến sự an lạc và giải thoát khỏi những ràng buộc của chấp ngã.

*Thứ năm, những biểu hiện về bản chất của con người.*

Mặc dù Phật giáo quan niệm bản chất con người là vô ngã, nhưng trong thực tế, con người thể hiện những tính chất khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện nhân duyên. Có lúc con người hành động theo điều thiện, có lúc lại rơi vào điều ác. Điều này chứng tỏ rằng con người không có một *đức tính cố định, mà trong mỗi người luôn tồn tại hai xu hướng đối lập* đó là *vô minh và Phật tính*. Vô minh (Avidya) “chỉ cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp” (Kim Cương Tử 2012: 1258). Vô minh *được hiểu là* trạng thái không nhận thức được chân lý, khiến con người bị chi phối bởi tham, sân, si và mắc kẹt trong vòng luân hồi sinh tử. Khi bị vô minh che lấp, con người dễ dàng tạo nghiệp xấu, dẫn đến đau khổ và tiếp tục trôi lăn trong quy luật nhân quả. Ngược lại, trong con người luôn tiềm ẩn Phật tính (Buddha nature), “All sentient beings possess the Buddha nature and thus are guaranteed the realization of Buddhahood” (King, S. B 1991: 01) (tất cả chúng sinh đều có Phật tính, vì thế tất *đều có thể thành Phật*). Phật tính không phải chỉ là *một thực thể cố định, mà còn là tiềm năng có thể được khai mở khi con người tu tập theo* chính pháp, từ bỏ vô minh và phát triển trí tuệ, mở lòng từ bi. Trong mỗi cá nhân, hai yếu tố này song hành tồn tại. Con người có thể bị chi phối bởi vô minh, nhưng cũng có khả năng thức tỉnh và đạt đến giác ngộ. Chính vì vậy, triết học Phật giáo nhấn mạnh rằng bản tính con người

không cố định mà luôn thay đổi theo nhân duyên, tùy thuộc vào sự tu tập và lựa chọn của mỗi người.

*Vô minh tính* là một trong *số các biểu hiện* quan trọng của bản chất con người trong đời sống hiện thực. Khi nghiên cứu về nguồn gốc của vô minh tính, Phật giáo sử dụng thuật ngữ *vô minh để nhấn mạnh trạng thái nhận thức sai lầm, che mờ chân lý*. Cách hiểu này cho thấy, vô minh là yếu tố cốt lõi trong sự vận hành của thập nhị nhân duyên. Vô minh đứng đầu trong thập nhị nhân duyên *nên* chính nó khiến con người *đặt ra* câu hỏi: liệu vô minh có phải là nguyên nhân sâu xa nhất của mọi sự tồn tại không? Nếu vô minh *được xem là nguyên nhân sâu xa nhất* thì có thể mâu thuẫn với nguyên lý duyên sinh (Xem: Kim Cương Tử 2012: 331). Bởi vậy, thay vì coi vô minh là một thực thể có sẵn từ ban đầu, triết học Phật giáo xem nó như một trạng thái tạm thời, có thể được đoạn trừ khi con người đạt đến giác ngộ. Trong giáo lý Phật giáo, quá trình hình thành một con người không chỉ đơn thuần là kết quả của sự kết hợp giữa cha mẹ, *mà còn cần có một chủng tử* “Gandhabba” (Xem: Dhammajoti, R. B 2019). Triết học Phật giáo cho rằng, sự sống chỉ có thể bắt đầu khi các yếu tố sau cùng hội tụ như: sự giao hợp của cha mẹ đúng vào thời kỳ thụ thai; người mẹ sẵn sàng thụ thai; *có mặt một chủng tử* phù hợp. Mặc dù vậy, ngay cả khi các điều kiện trên được đáp ứng, nếu thức không hiện diện thì bào thai cũng không thể phát triển. Điều này cho thấy rằng, *vô minh không phải là nguyên nhân duy nhất quyết định sự sinh thành, mà chỉ là một phần trong hệ thống* duyên sinh rộng lớn. Theo cách hiểu này, *vô minh* là động lực hình thành Ngũ uẩn và Tứ thực. Tuy nhiên, vô minh không

phải là một thực thể độc lập, mà là một trạng thái bất giác, không nhận ra được bản chất vốn có của sự vật. Khi vô minh hoạt động, nó dẫn đến sự hình thành của Ngũ uẩn, tạo ra nghiệp và kéo theo vòng luân hồi sinh tử. Vì vậy, thay vì tìm kiếm một khởi điểm đầu tiên của vô minh, Phật giáo nhấn mạnh rằng vô minh sinh khởi do duyên mà có và có thể được đoạn trừ bằng trí tuệ giác ngộ.

*Nghiệp (Karman)* là “những cái sở tác thiện, ác, vô ký của thân, khẩu, ý” (Kim Cương Tử, 2012 : 760). Khi đặt trong mối liên hệ với luật nhân quả, nghiệp được hiểu là năng lực hình thành từ những hành vi trong quá khứ, tiếp diễn trong hiện tại và ảnh hưởng, tác động đến tương lai. Phật giáo phân biệt hai loại nghiệp chính là *biểu nghiệp* và *vô biểu nghiệp*. Theo thuyết Nhất thiết Hữu bộ, nghiệp được tạo ra trong quá khứ có thể tác động mạnh mẽ và mang lại quả báo ngay trong hiện tại, đồng thời nghiệp hiện tại lại tiếp tục trở thành nhân cho quả báo trong tương lai. Trong khi đó, *Kinh Lượng bộ* cho rằng, nghiệp có thể được tiêu diệt ngay sau khi phát sinh, nhưng hạt giống của nó vẫn lưu lại trong tâm thức và tạo điều kiện cho quả báo xuất hiện sau này. Nghiệp được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi dựa vào bốn tiêu chí để phân loại nghiệp như sau: dựa vào tiêu chí *tính chất*, phân thành ác nghiệp và thiện nghiệp; dựa vào tiêu chí *kết quả*, phân thành *định nghiệp* và *bất định nghiệp*; dựa vào tiêu chí *đối tượng chịu kết quả*, phân thành cộng nghiệp và biệt nghiệp; dựa theo tiêu chí *thời gian thọ nghiệp*, phân thành hiện nghiệp, sinh thọ nghiệp và hậu thọ nghiệp. Nghiệp không chỉ quyết định kết quả của một hành động,

mà còn giúp giải thích sự khác biệt giữa các cá nhân trong xã hội, cũng như quá trình tái sinh của con người. Theo cách hiểu này, mỗi người khi sinh ra đều mang theo nghiệp của riêng mình và chính nó quyết định số phận và hoàn cảnh sống của họ. Những hành động thiện hay ác trong đời sống hiện tại sẽ là nguyên nhân *tác động đến hình tướng, sức khỏe, tuổi thọ và hoàn cảnh tái sinh của mỗi cá nhân*. Tuy vậy, con người cũng có thể thay đổi số phận của mình thông qua hành vi được thể hiện trong đời sống hàng ngày của họ. *Điều này có nghĩa là*, con người có thể cải tạo nghiệp bằng cách thực hành điều thiện hạnh để từ đó thay đổi kết quả trong tương lai. Ngay cả khi một người đã tạo ra ác nghiệp, nếu họ sớm tỉnh ngộ, sám hối và nỗ lực tích lũy công đức, thực hành thiện nghiệp, thì quả báo của ác nghiệp cũng có thể được chuyển hóa hoặc giảm nhẹ đáng kể.

Nghiệp là hành động có tác ý, chịu sự chi phối của vô minh. Khi con người còn chấp thủ vào cái tôi, tức là đồng nhất bản thân với cái *tôi*, thì nghiệp vẫn tiếp tục vận hành và chi phối mọi hành động. Tuy nhiên, khi con người nhận ra bản chất vô ngã của vạn pháp, buông bỏ tham ái và thoát khỏi sự ràng buộc của thiện ác, thì nghiệp cũng mất đi tác dụng. “Con người luôn luôn, trong từng phút giây đều ở trong luân hồi, bất quá hoặc mau hoặc chậm. Chậm thì gọi là sanh diệt hoặc biến dị, còn mau thì gọi là Luân hồi” (Thích Thiện Hoa 2002: 86-87). Đây chính là chìa khóa quan trọng dẫn đến giải thoát và Niết bàn theo giáo lý Phật giáo. Rõ ràng, nghiệp không phải là một định mệnh bất biến, mà chính là một quá trình có thể thay đổi thông qua hành động có ý thức của con người. Việc nhận thức rõ điều

này sẽ giúp mỗi cá nhân có thể chủ động hướng đến cuộc sống an lạc và giải thoát khỏi vòng luân hồi.

“*Luân hồi (Samsara), chúng sinh từ vô thủy tới nay, xoay chuyển lăn lóc trong vòng sinh tử ở sáu đường (lục đạo), như bánh xe lăn đi đến vô cùng*” (Kim Cương Tử 2012: 675). Theo quan điểm này, luân hồi là một sự xoay vần không ngừng nghỉ, luôn vận động và biến đổi giữa các trạng thái, hình tướng khác nhau, chịu sự chi phối của duyên nghiệp mà không hề cố định. Không chỉ có trong triết học Phật giáo, khái niệm luân hồi đã tồn tại trong truyền thống Veda - Upanishad trước khi Đức Phật truyền dạy giáo lý của mình. Tuy nhiên, triết học Phật giáo đã chứng minh sự luân hồi ở tất cả con người đang tồn tại thay cho quan điểm về sự luân hồi chỉ được thể hiện ở đẳng cấp cố định như Bà-la-môn. Tất cả chúng sinh có thể thay đổi số phận của mình thông qua sự tu tập để biến đổi nghiệp. Chính điều này đã giúp tư tưởng về luân hồi trong Phật giáo có tính triết học sâu sắc. Luân hồi và nghiệp báo có mối quan hệ chặt chẽ và bổ sung cho nhau để cùng tồn tại. Nếu phủ nhận sự tái sinh thì quan niệm về nghiệp báo cũng trở nên thiếu hoàn chỉnh, bởi luân hồi chính là biểu hiện cụ thể của nghiệp báo. Sự biến đổi của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên cũng có thể minh họa cho luân hồi như: đất có thể được nặn thành bình gốm, rồi bình gốm vỡ vụn và trở thành bụi đất; cây hút chất dưỡng chất trong đất để tồn tại và phát triển, nhưng đến một giai đoạn nhất định thì chính nó cũng trở thành một phần của đất và các dưỡng chất. Ở tất cả các sự vật, hiện tượng và con người đều phản ánh sự thay đổi không ngừng, là sự tiếp nối của nhân quả chứ không phải là sự huyền

bí siêu nhiên. Nếu xét trên phương diện bản chất của con người là sự kết hợp giữa danh và sắc, các yếu tố như da, thịt, máu, xương, cảm xúc, suy nghĩ cũng không ngừng biến đổi. Các tế bào trong cơ thể thay đổi từng sát na, hơi thở diễn ra liên tục, dòng máu luân chuyển không ngừng, tất cả đều là minh chứng cho sự vận động của luân hồi. Những trạng thái tâm lý như vui, buồn, thương, ghét cũng biến đổi liên tục, thể hiện luân hồi ngay trong từng khoảnh khắc sống. Triết học Phật giáo lý giải luân hồi thông qua nguyên lý Duyên khởi và thập nhị nhân duyên, diễn ra qua ba thời kỳ: quá khứ, hiện tại và tương lai. Khi thập nhị nhân duyên này còn tiếp tục thì luân hồi vẫn tiếp diễn. Ngược lại, nếu vô minh, tham ái và chấp thủ được đoạn diệt thì vòng quay luân hồi mới chấm dứt.

Luân hồi là sự tiếp nối của sự sống, sự chuyển đổi của hình thể và tâm thức. Trong phạm vi một đời sống cụ thể, luân hồi chính là sự vận động và biến đổi; còn khi vượt ra ngoài giới hạn của sự sống thì quá trình ấy được gọi là tái sinh. Trong triết học Phật giáo, có hai cách nhìn về sinh tử: (1) chu kỳ sinh tử trong từng sát na dùng để mô tả sự sinh diệt liên tục của thân và tâm; (2) chu kỳ sinh tử trong một đời sống được thể hiện qua bốn giai đoạn (sinh, lão, bệnh, tử). Sau khi chết, con người không hoàn toàn mất đi mà sẽ tiếp tục một chu kỳ sống mới tùy thuộc vào nghiệp đã tạo trong quá khứ. “Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình” (Thích Minh Châu 1973: 740). Như vậy, không chỉ hoàn cảnh sống mà cả sự tái sinh của con người đều do nghiệp dẫn dắt. Trong tác phẩm *Phật giáo nguyên thủy từ luận* cũng

chia sẻ, về bề mặt, cái chết dường như là sự chấm dứt, nhưng xét về bản chất, sinh mệnh vẫn tiếp diễn, với sự thay thế liên tục của ngũ uẩn. Thực chất của tái sinh là sự kế thừa của nghiệp thức và ý chí sống căn bản (vô minh) là yếu tố thúc đẩy quá trình này. Vì vậy, chỉ khi vô minh được đoạn trừ, tham ái không còn, con người mới thoát khỏi vòng luân hồi bất tận.

*Thứ sáu, nghiệp báo quyết định số phận của mỗi cá nhân trong vòng luân hồi.*

Tùy vào hành vi thiện hay ác mà mỗi người đã tạo ra trong đời sống, dòng nghiệp thức sẽ dẫn dắt họ tái sinh vào một trong sáu cảnh giới. Sáu cảnh giới luân hồi bao gồm: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, atula, loài người và cõi trời. *Cảnh giới địa ngục* là kết quả của những hành động tàn ác, sân hận và độc địa. Những ai gây tổn hại đến bản thân và người khác bằng bạo lực, thù hận và những tội lỗi nghiêm trọng sẽ phải chịu sự trừng phạt khổ đau ở địa ngục. Đây là cảnh giới đầy đau khổ, nơi chúng sinh phải gánh chịu hậu quả từ những hành động bất thiện của mình. *Cảnh giới ngạ quỷ* là hệ quả của lòng tham lam vô độ và ích kỷ. Những người sống mà không biết bố thí, giúp đỡ người khác, chỉ biết tích trữ tài sản cho riêng mình hoặc tìm cách chiếm đoạt, lừa gạt người khác thì sẽ tái sinh vào cảnh giới này. Ngạ quỷ luôn sống trong sự khao khát, đói khát triền miên mà không thể thỏa mãn. *Cảnh giới súc sinh* là kết quả của sự si mê, thiếu trí tuệ và sa đọa theo dục vọng. Những ai sống chỉ để chạy theo khoái lạc, không phân biệt thiện - ác, tốt - xấu, chỉ hành động theo bản năng thì phải tái sinh làm súc sinh. Đây là cảnh giới của những loài động vật bị chi phối bởi bản năng sinh tồn, thiếu đi khả năng nhận thức sâu sắc về đạo lý. *Cảnh giới atula* là một

trạng thái phức tạp, nơi tồn tại cả phước lẫn họa. Những người có làm việc thiện nhưng vẫn mang tâm sân hận, nóng nảy, hiếu thắng và độc ác, không phân biệt đúng - sai một cách rõ ràng, sẽ tái sinh vào cảnh giới này. Atula có thể hưởng niềm vui, nhưng cũng phải chịu nhiều khổ đau do tâm thức chưa hoàn toàn thanh tịnh. *Cảnh giới loài người* là kết quả của việc tuân theo Ngũ giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không say sưa). Đây là cảnh giới có cơ hội cao nhất để tu tập và chuyển hóa nghiệp lực, bởi con người có đủ trí tuệ và nhận thức để hướng đến con đường giác ngộ. *Cảnh giới cõi trời dành cho những người đã tu tập mười điều thiện, từ bỏ mười điều ác. Chúng sinh ở cõi trời được hưởng thọ mạng dài lâu và sung sướng hơn loài người, nhưng vẫn nằm trong vòng luân hồi và có thể rơi vào cảnh giới thấp hơn nếu tạo nghiệp bất thiện.* Sáu cảnh giới này không chỉ phản ánh sự đa dạng của đời sống, mà còn là biểu hiện của các trạng thái tâm thức. Rõ ràng, thiên đường hay địa ngục không phải những nơi có sẵn, mà chính là kết quả do nghiệp lực của mỗi cá nhân tạo nên. Vì thế, không có linh hồn nào đầu thai vào hình dạng khác, mà chỉ có nghiệp lực dẫn dắt sự biến hóa của ngũ uẩn từ hình thái này sang hình thái khác.

Trong đời sống hiện thực, con người thường bị chi phối bởi vô minh, dẫn đến sự hình thành nghiệp và luân hồi. Tuy nhiên, vì bản chất con người là vô ngã, nên họ có thể vượt ra khỏi vòng xoay của sinh tử và chấm dứt khổ đau. *Để làm được điều đó*, con người phải phát triển Phật tính trong họ để có thể đạt đến giác ngộ và giải thoát. Con đường đi đến sự chấm dứt khổ đau không nằm đâu xa mà chính trong

thân tâm con người. Phật tính hay còn gọi là giác tính, “chỉ tính giác ngộ sẵn có ở trong mỗi người hiểu rõ để rồi dứt bỏ mọi thức mê muội giả dối” (Kim Cương Tử 2012: 445). Phật tính là hạt giống của sự giải thoát, tồn tại tiềm tàng trong tâm thức nhưng chưa được hiển lộ ở con người, nó bị chi phối bởi vô minh và phiền não. Khi con người đạt được Phật tính thì sẽ có cảm giác yên ổn, không tham ái, tự tại. Những phẩm chất này không chỉ thuộc về bậc giác ngộ, mà thực chất còn tồn tại như tiềm năng trong mọi chúng sinh. Tuy nhiên, vì còn vướng mắc trong vòng xoáy sinh tử và bị chi phối bởi phiền não, nên con người chưa thể nhận ra bản chất giác ngộ của chính mình và sống theo đó. Phật tính không chỉ là một khái niệm triết học, mà còn là một tiềm năng tồn tại trong mỗi con người. Tuy nhiên, để Phật tính được phát huy, con người cần có sự tu tập, thực hành giáo pháp để đoạn trừ vô minh, tham ái và chấp thủ. Rõ ràng, về bản chất, con người không có một bản chất cố định, bất biến. Và, sự tồn tại của mỗi cá nhân không phải là một thực thể độc lập, mà là kết quả của vô số nhân duyên hợp thành. Ngay từ khi sinh ra, con người đã chịu sự chi phối của một chuỗi nhân duyên, trong đó vô minh và tham ái là hai yếu tố then chốt. Vì vậy, vô minh tính được xem là một phần trong bản chất của con người, khiến họ bị cuốn vào vòng xoáy luân hồi và phiền não. Tuy vậy, con người không hoàn toàn bị trói buộc bởi vô minh, bởi vì họ có khả năng nhận thức, tu tập và giải thoát khỏi sự mê lầm này. Sự hiện diện của Phật tính cho thấy con người không nhất thiết phải mãi chịu đựng khổ đau và sinh tử, mà hoàn toàn có thể giải thoát nếu biết cách tu tập và quay về với bản chất thanh tịnh của chính mình. Quá trình giải

thoát không nằm ở việc phủ nhận hoàn toàn vô minh tính, mà ở chỗ con người cần nhận diện nó, từ đó chuyển hóa để Phật tính được hiển lộ.

#### **4. Ý nghĩa của quan niệm về bản chất con người trong triết học Phật giáo**

Triết học Phật giáo nhấn mạnh, bản chất con người không cố định mà luôn thay đổi theo hoàn cảnh và nhân duyên. Con người có thể bị chi phối bởi vô minh, nhưng cũng có khả năng thức tỉnh và đạt đến giác ngộ. Điều này cho thấy, mỗi người đều có tiềm năng để phát triển Phật tính trong họ, từ đó hướng đến một cuộc sống an lạc và giải thoát khỏi những ràng buộc của chấp ngã. Trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng, Phật giáo đề cao việc tu tập và thực hành giáo pháp để đoạn trừ vô minh, tham ái và chấp thủ. Sự giải thoát không đến từ việc tìm kiếm một bản ngã bất biến, mà từ sự hiểu biết về duyên sinh và sự vận hành của vạn vật. Vì thế, nó giúp con người đạt đến sự an lạc và giải thoát khỏi những ràng buộc của chấp ngã. Bên cạnh đó, Phật giáo cũng nhấn mạnh con người có thể cải tạo nghiệp bằng cách thực hành điều thiện hạnh để từ đó thay đổi kết quả trong tương lai.

Quan niệm về bản chất con người trong triết học Phật giáo không chỉ có ý nghĩa triết học sâu sắc, mà còn mang giá trị thực tiễn trong đời sống hiện đại. Nó giúp con người định hướng nhân sinh quan, điều chỉnh tâm lý và tìm kiếm sự an lạc giữa những biến động của xã hội. Với sự nhấn mạnh vô ngã và duyên sinh, triết học Phật giáo giúp con người hiểu rõ hơn về sự thay đổi và phát triển của bản thân. Điều này có thể được áp dụng để khuyến khích học sinh phát triển tư duy linh hoạt, không cố định và luôn sẵn sàng thích nghi

với những thay đổi. Mặc dù bị chi phối bởi nghiệp và vô minh, con người vẫn có thể thay đổi thông qua việc thực hành Bát chính đạo. Quá trình tu tập này giúp con người nhận ra vô ngã, đoạn trừ vô minh và làm hiển lộ Phật tính bên trong. Sự chuyển hóa này không phải là sự thay đổi bản chất theo nghĩa từ một thực thể này sang một thực thể khác, mà là sự chuyển hóa nhận thức để từ đó thay đổi hành vi, dẫn đến một đời sống an lạc, từ bi và trí tuệ. Những hành động thiện hay ác trong đời sống hiện tại sẽ là nguyên nhân tác động đến hình tướng, sức khỏe, tuổi thọ và hoàn cảnh tái sinh của mỗi cá nhân. Điều này có thể được áp dụng trong giáo dục để khuyến khích học sinh nỗ lực thực hành những hành động tốt, từ đó phát triển nhân cách và đạo đức.

### 5. Kết luận

Từ nội dung đã trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng, triết học Phật giáo nhìn nhận bản chất con người không phải là một thực thể cố định, bất biến, mà luôn vận động, biến đổi và chuyển hóa. Trong quá trình vận động đó, con người vừa bị chi phối bởi vô minh, tham ái, nghiệp lực, vừa mang trong mình tiềm năng giác ngộ. Tuy nhiên, Phật tính không tự nhiên lộ ra mà cần được đánh thức thông qua con đường tu tập. Bản chất con người trong triết học Phật giáo không chỉ được xác định bởi hiện trạng hiện hữu, mà còn là một khả thể, một tiến trình có thể hướng đến giải thoát và đạt được trạng thái Niết bàn. Phật tính là yếu tố cốt lõi trong quan niệm của triết học Phật giáo về bản chất con người. Đây không phải là một bản chất sẵn có được hiển lộ ngay từ đầu, mà là khả tính, một tiềm năng mà mỗi người đều có thể đạt tới nếu biết tu tập. Khi vô minh còn chi phối, con người vẫn trôi lăn

trong luân hồi sinh tử. Nhưng khi con người chuyển hóa tâm thức, loại bỏ tham ái và si mê, Phật tính sẽ được hiển bày và đạt đến trạng thái Niết bàn - nơi chấm dứt mọi khổ đau và vô minh.

Triết học Phật giáo quan niệm bản chất con người không phải là nhất thành bất biến, mà có thể được thay đổi theo từng giai đoạn nhận thức và tu tập. Khi chưa tu tập, con người bị chi phối bởi tham dục và vô minh, nhưng khi thực hành đúng chính pháp, họ có thể từng bước vượt qua các chướng ngại, tiến gần hơn đến sự giải thoát. Quan niệm về bản chất con người trong triết học Phật giáo không nhìn con người như một thực thể cố định, mà nhấn mạnh vào sự vận động và khả năng chuyển hóa. Phật tính không phải là một thực thể hiển nhiên, mà là một tiềm năng có thể phát triển thông qua tu tập.

### Tài liệu trích dẫn

1. Thích Minh Châu. 1973. *Kinh trung bộ*. Sài Gòn: Nxb. Đại học Vạn Hạnh.
2. Kim Cương Tử. 2012. *Từ điển Phật học Hán - Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
3. Dhammajoti, R. B. 2019. “A Comparative Study on the Theory of ‘Soul’ in Christianity and the Doctrine of ‘Gandhabba’ in Buddhism” (Nghiên cứu so sánh về thuyết “Linh hồn” trong Kitô giáo và giáo lý “Gandhabba” trong Phật giáo). *Journal of Social Sciences and Humanities Review*, 4(2). DOI: 10.4038/jsshr.v4i2.29
4. Childers, R. C. 1875. *A dictionary of the Pali language* (Từ điển ngôn ngữ Pali). Trübner.
5. King, S. B. 1991. *Buddha nature* (Phật tính). SUNY press.